

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CẢ NƯỚC

KHU VỰC NÔNG THÔN

Tháng 4 năm 2015

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 4 NĂM 2015 SO VỚI				4 tháng đầu năm 2015 so với cùng kỳ 2014
	Kỳ gốc năm 2009	Tháng 4 năm 2014	Tháng 12 năm 2014	Tháng 3 năm 2015	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	159,30	101,04	100,12	100,16	100,86
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	164,08	102,28	100,72	99,61	102,14
1- Lương thực	145,29	99,47	99,66	99,64	99,65
2- Thực phẩm	168,07	103,11	100,90	99,57	102,85
3- Ăn uống ngoài gia đình	174,76	102,39	101,37	99,75	102,49
II, Đồ uống và thuốc lá	144,19	102,32	100,96	100,03	102,71
III, May mặc, mũ nón, giày dép	154,95	103,71	101,18	100,13	103,80
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng (*)	164,74	99,09	99,70	100,88	97,80
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	136,79	102,36	100,75	100,19	102,45
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	205,29	102,62	100,66	100,26	102,45
Trong đó: Dịch vụ y tế	237,58	102,73	100,65	100,26	102,55
VII, Giao thông	132,35	87,20	94,12	102,42	87,10
VIII, Bưu chính viễn thông	88,58	100,58	99,86	99,97	100,55
IX, Giáo dục	204,70	105,75	100,13	100,02	105,81
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	226,74	106,54	100,14	100,02	106,59
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	125,93	101,89	100,93	100,49	101,64
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	160,04	103,55	101,44	100,22	103,51

(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.